ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3

Biểu mẫu 01

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Nhà trẻ	Mẫu giáo
I	**Chất lượng nuôi dưỡng chăm sóc giáo dục trẻ dự kiến đạt được**	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 60-65%/calo/ngày. - Tỉ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) so với đầu năm: + SDD thể nhẹ cân: giảm1/4, tỷ lệ 25% + SDD thể gầy còm: giảm 1/1, tỷ lệ 100% Tỉ lệ giảm dư cân, béo phì so với đầu năm học : cải thiện 1/4, tỷ lệ 25%	- Hoàn thành chương trình chăm sóc giáo dục theo chương trình giáo dục mầm non hiện hành - Khẩu phần dinh dưỡng đạt: 50-55%/calo/ngày. - Tỉ lệ giảm suy dinh dưỡng (SDD) so với đầu năm học: + SDD thể nhẹ cân: giảm 1/3, tỷ lệ 35% + SDD thể gầy còm: giảm 2/4, tỷ lệ 50% + SDD thể thấp còi: giảm 1/3, tỷ lệ 33% -Tỉ lệ giảm dư cân, béo phì so với đầu năm học : cải thiện 10/77, tỷ lệ 12%
II	**Chương trình giáo dục mầm non của nhà trường thực hiện**	- Thực hiện theo Thông tư số: 17 /2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo; - Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016, Bộ GD&ĐTcủa BGDĐT. - Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020, Bộ GD&ĐTcủa BGDĐT.	- Thực hiện theo Thông tư số: 17 /2009/TT-BGDĐT ngày 25 tháng 7 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục - Đào tạo; - Thông tư 28/2016/TT-BGDĐT ngày 30/12/2016, Bộ GD&ĐTcủa BGDĐT. - Thông tư 51/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020, Bộ GD&ĐTcủa BGDĐT.
III	**Kết quả đạt được trên trẻ theo các lĩnh vực phát triển**	**1. Phát triển thể chất:** - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Thích nghi với chế độ sinh hoạt ở nhà trẻ. - Thực hiện được vận động cơ bản theo độ tuổi. - Có một số tố chất vận động ban đầu (nhanh nhẹn, khéo léo, thăng bằng cơ thể). - Có khả năng phối hợp khéo léo cử động bàn tay, ngón tay. - Có khả năng làm được một số việc tự phục vụ trong ăn, ngủ và vệ sinh cá nhân. **2. Phát triển Tình cảm xã hội:** - Có ý thức về bản thân, mạnh dạn giao tiếp với những người gần gũi. - Có khả năng cảm nhận và biểu lộ cảm xúc với con người, sự vật gần gũi.	**1. Phát triển thể chất:** - Khỏe mạnh, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường theo lứa tuổi. - Có một số tố chất vận động: nhanh nhẹn, mạnh mẽ, khéo léo và bền bỉ. - Thực hiện được các vận động cơ bản một cách vững vàng, đúng tư thế. - Có khả năng phối hợp các giác quan và vận động; vận động nhịp nhàng, biết định hướng trong không gian. - Có kỹ năng trong một số hoạt động cần sự khéo léo của đôi tay. - Có một số hiểu biết về thực phẩm và ích lợi của việc ăn uống đối với sức khỏe. - Có một số thói quen, kỹ năng tốt trong ăn uống, giữ gìn sức khỏe và đảm bảo sự an toàn của bản thân **2. Phát triển Tình cảm xã hội:** - Có ý thức về bản thân. - Có khả năng nhận biết và thể hiện tình cảm với con người, sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có một số phẩm chất cá nhân: mạnh dạn, tự tin,

		- Thực hiện được một số quy định đơn giản trong sinh hoạt. - Thích nghe hát, hát và vận động theo nhạc; thích vẽ, xé dán, xếp hình; thích nghe đọc thơ, kể chuyện… **3. Phát triển Nhận thức:** - Thích tìm hiểu, khám phá thế giới xung quanh. - Có sự nhạy cảm của các giác quan. - Có khả năng quan sát, nhận xét, ghi nhớ và diễn đạt hiểu biết bằng những câu nói đơn giản. - Có một số hiểu biết ban đầu về bản thân và các sự vật, hiện tượng gần gũi quen thuộc. **4. Phát triển Ngôn ngữ:** - Nghe hiểu được các yêu cầu đơn giản bằng lời nói. - Biết hỏi và trả lời một số câu hỏi đơn giản bằng lời nói, cử chỉ. - Sử dụng lời nói để giao tiếp, diễn đạt nhu cầu. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của câu thơ và ngữ điệu của lời nói. - Hồn nhiên trong giao tiếp. .	tự lực. - Có một số kỹ năng sống: tôn trọng, hợp tác, thân thiện, quan tâm, chia sẻ. - Thực hiện một số quy tắc, quy định trong sinh hoạt ở gia đình, trường lớp mầm non, cộng đồng gần gũi. **3. Phát triển Nhận thức:** - Ham hiểu biết, thích khám phá, tìm tòi các sự vật, hiện tượng xung quanh. - Có khả năng quan sát, so sánh, phân loại, phán đoán, chú ý, ghi nhớ có chủ định. - Có khả năng phát hiện và giải quyết vấn đề đơn giản theo những cách khác nhau. - Có khả năng diễn đạt sự hiểu biết bằng các cách khác nhau (bằng hành động, hình ảnh, lời nói...) với ngôn ngữ nói là chủ yếu. - Có một số hiểu biết ban đầu về con người, sự vật, hiện tượng xung quanh và một số khái niệm sơ đẳng về toán. **4. Phát triển Ngôn ngữ:** - Có khả năng lắng nghe, hiểu lời nói trong giao tiếp hằng ngày. - Có khả năng biểu đạt bằng nhiều cách khác nhau (lời nói, nét mặt, cử chỉ, điệu bộ…). - Diễn đạt rõ ràng và giao tiếp có văn hóa trong cuộc sống hàng ngày. - Có khả năng nghe và kể lại sự việc, kể lại truyện. - Có khả năng cảm nhận vần điệu, nhịp điệu của bài thơ, ca dao, đồng dao phù hợp với độ tuổi. - Có một số kỹ năng ban đầu về việc đọc và viết. **5. Phát triển thẩm mỹ:** - Có khả năng cảm nhận vẻ đẹp trong thiên nhiên, cuộc sống và trong tác phẩm nghệ thuật. - Có khả năng thể hiện cảm xúc, sáng tạo trong các hoạt động âm nhạc, tạo hình. - Yêu thích, hào hứng tham gia vào các hoạt động nghệ thuật; có ý thức giữ gìn và bảo vệ cái đẹp.
IV	**Các hoạt động hỗ trợ chăm sóc giáo dục trẻ ở cơ sở giáo dục mầm non**	Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như vui Trung Thu, lễ hội mừng xuân, lễ hội giỗ tổ Hùng Vương…	- Trẻ tham gia các hoạt động lễ hội như vui Trung Thu, lễ hội mừng xuân, lễ hội giỗ tổ Hùng Vương… - Các lớp học ngoại khoá: Anh văn, Thể dục nhịp điệu, vẽ, võ Cổ truyền…

Thành phố Thủ Đức, ngày 15 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3

Biểu mẫu 02

THÔNG BÁO
Công khai chất lượng giáo dục mầm non thực tế
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ				Mẫu giáo		
			6-12 tháng tuổi	13-18 tháng tuổi	19-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	**Tổng số trẻ em**	**471**	**4**	**6**	**21**	**48**	**99**	**145**	**148**
1	Số trẻ em nhóm ghép								
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày								
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	**471**	**4**	**6**	**21**	**48**	**99**	**145**	**148**
4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập	0	0	0	0	0	0	0	0
II	**Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú**	**471**	**4**	**6**	**21**	**48**	**99**	**145**	**148**
III	**Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe**	**471**	**4**	**6**	**21**	**48**	**99**	**145**	**148**
IV	**Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng**	**471**	**4**	**6**	**21**	**48**	**99**	**145**	**148**
V	**Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em (Tháng 9/2019)**								
1	*Số trẻ cân nặng bình thường*	**366**	**4**	**5**	**18**	**39**	**79**	**120**	**100**
2	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân*	**7**	**0**	**0**	**01**	**03**	**02**	**01**	**00**
3	*Số trẻ có chiều cao bình thường*	**459**	**4**	**6**	**19**	**46**	**87**	**146**	**151**
4	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi*	**03**	**00**	**00**	**00**	**00**	**00**	**02**	**01**
5	*Số trẻ suy dinh dưỡng thể còi*	**03**	**00**	**00**	**00**	**01**	**00**	**02**	**00**
6	*Số trẻ thừa cân béo phì*	**81**	**0**	**01**	**00**	**03**	**06**	**21**	**50**
VI	**Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục**								
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	**79**	**4**	**6**	**21**	**48**			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	**392**					**99**	**145**	**148**

Thành phố Thủ Đức, ngày15 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3

Biểu mẫu 03

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	**Tổng số phòng**	**16**	$3m^2$/trẻ em
II	**Loại phòng học**		
1	Phòng học kiên cố	16	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
III	**Số điểm trường**	01	
IV	**Tổng diện tích đất toàn trường** (m^2)	3.411,69 m^2	6.8 m^2/ trẻ em
V	**Tổng diện tích sân chơi** (m^2)	1.265 m^2	2.5 m^2/ trẻ em
VI	**Tổng diện tích một số loại phòng**		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m^2)	1030 m^2	1.85 m^2
2	Diện tích phòng ngủ (m^2)	60.6 m^2x16=969.6 m^2	1.85 m^2
3	Diện tích phòng vệ sinh (m^2)	18mx16=288 m^2	0.55 m^2
4	Diện tích hiên chơi (m^2)	59.3mx16=948.8 m^2	1.81 m^2
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m^2)	74 m^2	
6	Diện tích phòng Hoạt động âm nhạc (m^2)	58 m^2	
7	Diện tích phòng chơi Kidsmart (m^2)	74 m^2	
8	Diện tích Thư viện (m^2)	58 m^2	
9	Diện tích nhà bếp và kho (m^2)	90 m^2	1.85 m^2
VII	**Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu** (Đơn vị tính: bộ)	16	16 bộ/16 nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	16	16 bộ/16 nhóm (lớp)
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	0	
VIII	**Tổng số đồ chơi ngoài trời**	15	15 bộ/sân chơi (trường)
IX	**Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số**	**16**	

	v.v...)		
X	**Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác**		Số thiết bị/nhóm (lớp)
1	**Xe chia cơm các lớp MG**	11	
2	Tủ bàn chải răng	11	
3	Máy hấp tiệt trùng bình sữa	1	
5	Máy nước nóng lạnh	03	2
6	Thiết bị khác	09	
7	Bàn ghế đúng quy cách	330 bộ	
8	Camera an ninh	01 bộ	
9	Ti vi	03	
10	Nhạc cụ (Đàn ocgan, ghi ta, trống)	7 của trẻ+ 1 của cô	1
11	Máy PHOTO COPY	00	
12	Thiết bị khác	16	

XI	**Nhà vệ sinh**	Số lượng(m^2)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m^2/trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16		16	0.5	0.5
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*) Theo Quyết định số 14/2008/QĐ-BGDĐT ngày 07/4/2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh.

		Có	Không
XII	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XIII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XIV	**Kết nối internet**	X	
XV	**Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục**	X	
XVI	**Tường rào xây**	X	
..	**....**		

Thành phố Thủ Đức, ngày 15 tháng 08 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

TRƯỜNG MẦM NON SÓN CA

Phan Thanh Huyền

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ ĐỨC
TRƯỜNG MẦM NON SƠN CA 3

Biểu mẫu 04

THÔNG BÁO
Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của cơ sở giáo dục mầm non
Năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Trung bình	Kém
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	**42**	**0**	**0**	**22**	**5**	**9**	**7**	**14**	**8**	**9**	**14**	**12**	**7**	
I	**Giáo viên**	**30**			**17**	**7**	**6**	**0**	**14**	**6**	**8**	**11**	**12**	**7**	
1	Nhà trẻ	8			4	1	3	0	6	1	0	2	3	4	
2	Mẫu giáo	22			13	6	3	0	8	5	8	9	9	3	
II	**Cán bộ quản lý**	3			3					2	1				
1	Hiệu trưởng	1			1					1		1			
2	Phó hiệu trưởng	2			2					1	1	2			
III	**Nhân viên**	**10**													
1	Nhân viên văn thư - kế toán	1			1										
2	Nhân viên y tế - Thủ quỹ	1					1								
3	Nhân viên khác	9					1	8							
..	..														

Thành phố Thủ Đức, ngày 15 tháng 08 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Phan Thanh Huyền